

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận  
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 14 tháng 11 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 17 vào ngày 14 tháng 11 năm 2018.

**Hội đồng Quản trị:**

Ông Hosono Kyohei

Chủ tịch (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018)

Ông Nguyễn Thế Hương

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)  
Chủ tịch từ ngày 10 tháng 09 năm 2018 đến ngày 23 tháng 10 năm 2018, từ nhiệm Thành viên HĐQT từ ngày 29 tháng 09 năm 2020

Ông Nguyễn Mạnh Cường

Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016), từ nhiệm ngày 29/09/2020

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Thành viên (từ ngày 19 tháng 07 năm 2019)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Phó Chủ tịch (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Vũ Hoàng Việt

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

Ông Nguyễn Việt Cường

Thành viên (từ ngày 30 tháng 09 năm 2020)

**Ban Giám đốc:**

Bà Vũ Thị Thúy Hằng

Tổng Giám đốc (từ ngày 31 tháng 08 năm 2018)  
kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)

Bà Vương Vân Anh

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 05 tháng 4 năm 2018)

Ông Bùi Khang

Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 06 tháng 12 năm 2018)

**Ban Kiểm soát:**

Bà Lương Kim Thanh

Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 10 năm 2018), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Ông Ngô Văn Hùng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016), từ nhiệm ngày 29 tháng 09 năm 2020

Bà Đặng Thị Hà Giang

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)

Ông Trần Đức Thanh

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), từ nhiệm ngày 27 tháng 10 năm 2020

Ông Nguyễn Lê Thắng

Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2020), trưởng BKS từ ngày 19 tháng 10 năm 2020

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

## Thông tin về công ty

**Trụ sở đăng ký:** Tầng 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 03 đến trang 28 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Vương Văn Anh  
Phó Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 10 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020**

**Mẫu B 01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                              | Mã số      | Thuyết minh | Kỳ này<br>30/9/2020<br>VND | Kỳ trước<br>31/3/2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------|------------|-------------|----------------------------|------------------------------|
|                                                       |            |             |                            |                              |
| <b>TÀI SẢN</b>                                        |            |             |                            |                              |
| <b>A. Tài sản ngắn hạn</b>                            | <b>100</b> |             | <b>337.599.524.165</b>     | <b>306.773.775.324</b>       |
| [(100)=110+120+130+140+150]                           |            |             |                            |                              |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>             | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>71.380.224.090</b>      | <b>38.542.950.729</b>        |
| (110=111+112)                                         |            |             |                            |                              |
| Tiền                                                  | 111        |             | 12.380.333.753             | 8.542.950.729                |
| Các khoản tương đương tiền                            | 112        |             | 58.999.890.337             | 30.000.000.000               |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                      | <b>120</b> |             | <b>-</b>                   | <b>11.000.000.000</b>        |
| (120=121+122+123)                                     |            |             |                            |                              |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 123        |             | -                          | 11.000.000.000               |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                    | <b>130</b> |             | <b>158.834.683.840</b>     | <b>131.448.351.491</b>       |
| (130=131+132+133+134+135+136+137+139)                 |            |             |                            |                              |
| Phải thu khách hàng                                   | 131        | 7           | 407.900.513.299            | 418.021.823.321              |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                      | 132        | 8           | 364.538.397.709            | 337.111.372.531              |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                          | 135        |             | 999.242.500                | 999.242.500                  |
| Phải thu ngắn hạn khác                                | 136        | 9           | 507.307.083.352            | 505.592.141.765              |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)                | 137        | 10          | (1.121.910.553.020)        | (1.130.276.228.626)          |
| <b>Hàng tồn kho (140=141+149)</b>                     | <b>140</b> | <b>11</b>   | <b>105.228.192.341</b>     | <b>123.159.626.325</b>       |
| Hàng tồn kho                                          | 141        |             | 143.308.171.977            | 161.699.842.297              |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)                    | 149        |             | (38.079.979.636)           | (38.540.215.972)             |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                          | <b>150</b> | <b>12</b>   | <b>2.156.423.894</b>       | <b>2.622.846.779</b>         |
| Trả trước ngắn hạn                                    | 151        |             | 873.060.474                | 1.342.021.792                |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                   | 152        |             | 1.273.363.420              | 968.779.634                  |
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước                   | 153        | 16          | 10.000.000                 | 312.045.353                  |
| <b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240)</b> | <b>200</b> |             | <b>287.554.078.124</b>     | <b>308.149.745.146</b>       |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                     | <b>210</b> |             | <b>2.407.065.672</b>       | <b>2.748.846.924</b>         |
| Phải thu dài hạn khác                                 | 216        | 9           | 2.407.065.672              | 2.748.846.924                |
| <b>Tài sản Cố định (220=221+224+227)</b>              | <b>220</b> |             | <b>270.683.402.783</b>     | <b>277.963.149.418</b>       |
| <b>TSCĐ Hữu hình (221=222+223)</b>                    | <b>221</b> | <b>13</b>   | <b>267.989.666.696</b>     | <b>277.610.950.284</b>       |
| Nguyên Giá                                            | 222        |             | 767.885.987.707            | 772.960.832.042              |
| Khấu hao                                              | 223        |             | (499.896.321.011)          | (495.349.881.758)            |
| <b>TSCĐ Vô hình</b>                                   | <b>227</b> | <b>14</b>   | <b>2.693.736.087</b>       | <b>352.199.134</b>           |
| Nguyên Giá                                            | 228        |             | 3.376.437.980              | 885.000.480                  |
| Khấu hao                                              | 229        |             | (682.701.893)              | (532.801.346)                |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>          | <b>240</b> |             | <b>626.930.163</b>         | <b>10.347.850.300</b>        |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                       | 242        | 15          | 626.930.163                | 10.347.850.300               |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                       | <b>250</b> | <b>6</b>    | <b>4.520.000.000</b>       | <b>4.520.000.000</b>         |
| (250=251+252+253+254+255)                             |            |             |                            |                              |
| Đầu tư vào công ty con                                | 251        |             | 72.853.000.000             | 72.853.000.000               |
| Đầu tư vào công ty liên kết                           | 252        |             | 750.000.000                | 750.000.000                  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                        | 253        |             | 110.750.000.000            | 110.750.000.000              |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)                 | 254        |             | (184.353.000.000)          | (184.353.000.000)            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                       | 255        |             | 4.520.000.000              | 4.520.000.000                |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                           | <b>260</b> |             | <b>9.316.679.506</b>       | <b>12.569.898.504</b>        |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020**

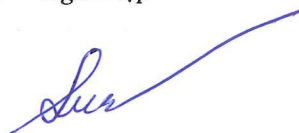
**Mẫu B 01 - DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

| Chỉ tiêu                                            | Mã số       | Thuyết minh | Kỳ này                     | Kỳ trước                   |
|-----------------------------------------------------|-------------|-------------|----------------------------|----------------------------|
|                                                     |             |             | 30/9/2020                  | 31/3/2020                  |
|                                                     |             |             | VND                        | VND                        |
| Trả trước dài hạn                                   | 261         |             | 9.316.679.506              | 12.569.898.504             |
| <b>Tổng tài sản (270=100+200)</b>                   | <b>270</b>  |             | <b>625.153.602.289</b>     | <b>614.923.520.470</b>     |
| <b>NGUỒN VỐN</b>                                    |             |             |                            |                            |
| <b>C. Nợ Phải Trả (300=310+330)</b>                 | <b>300</b>  |             | <b>115.479.284.516</b>     | <b>105.569.445.478</b>     |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                                  | <b>310</b>  |             | <b>88.090.846.510</b>      | <b>80.787.735.306</b>      |
| (310=311+312+...+322+323+324)                       |             |             |                            |                            |
| Phải trả người bán - ngắn hạn                       | 311         | 17          | 47.068.471.287             | 49.538.623.349             |
| Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn                  | 312         |             | 7.319.594.775              | 4.894.975.100              |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                 | 313         | 16          | 1.164.388.156              | 221.692.162                |
| Phải trả người lao động                             | 314         |             | 163.859.170                | 62.659.805                 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                           | 315         | 18          | 28.028.706.775             | 23.549.095.085             |
| Phải trả ngắn hạn khác                              | 319         | 19          | 1.173.764.380              | 1.057.567.838              |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                   | 320         | 20          | 1.780.000.000              | -                          |
| Các khoản dự phòng phải trả ngắn hạn                | 321         |             | 1.392.061.967              | 1.463.121.967              |
| <b>Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>         | <b>330</b>  |             | <b>27.388.438.006</b>      | <b>24.781.710.172</b>      |
| Phải trả dài hạn khác                               | 337         |             | 22.520.004.022             | 24.781.710.172             |
| Vay và nợ thuê TC Dài hạn                           | 338         |             | 4.868.433.984              | -                          |
| <b>Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>                 | <b>400</b>  | 22          | <b>509.674.317.773</b>     | <b>509.354.074.992</b>     |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                               | <b>410</b>  |             | <b>509.674.317.773</b>     | <b>509.354.074.992</b>     |
| Vốn góp của chủ                                     | 411         |             | 1.125.001.710.000          | 1.125.001.710.000          |
| Thặng dư vốn                                        | 412         |             | 402.288.328.850            | 402.288.328.850            |
| Quỹ đầu tư phát triển                               | 418         |             | 19.211.235.252             | 19.211.235.252             |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>            | <b>421</b>  |             | <b>(1.036.826.956.329)</b> | <b>(1.037.147.199.110)</b> |
| (421=421a+421b)                                     |             |             |                            |                            |
| <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | (1.037.147.199.110)        | (1.043.132.533.466)        |
| <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | 320.242.781                | 5.985.334.356              |
| <b>Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)</b>         | <b>440</b>  |             | <b>625.153.602.289</b>     | <b>614.923.520.470</b>     |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập



Nguyễn Thị Lua  
Kế toán



Lê Thị Hà Thanh  
Kế toán trưởng



Người duyệt

Vương Văn Anh  
Phó Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

| Chỉ tiêu                                                                       | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|------------------------------------------------|
|                                                                                |       |             | VND                                                        | VND                                                        | VND                                          | VND                                            |
| <b>Tổng doanh thu</b>                                                          | 01    | 23          | 105.573.988.088                                            | 134.855.855.932                                            | 195.566.325.575                              | 260.803.950.936                                |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                            | 02    | 23          | 79.179.238                                                 | 2.931.810                                                  | 81.565.602                                   | 2.931.810                                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>          | 10    | 23          | 105.494.808.850                                            | 134.852.924.122                                            | 195.484.759.973                              | 260.801.019.126                                |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                                        | 11    | 24          | 80.615.018.473                                             | 103.840.451.837                                            | 150.961.227.666                              | 207.926.962.204                                |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                            | 20    |             | 24.879.790.377                                             | 31.012.472.285                                             | 44.523.532.307                               | 52.874.056.922                                 |
| <b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>                                           | 21    | 25          | 798.814.090                                                | 947.005.378                                                | 1.842.688.934                                | 1.439.815.448                                  |
| <b>Chi phí tài chính</b>                                                       | 22    | 27          | 2.306.093.158                                              | 8.060.723                                                  | 2.350.688.912                                | 184.174.990                                    |
| <b>- Trong đó: Chi phí lãi vay</b>                                             | 23    |             | 144.101.777                                                | 1.992.723                                                  | 148.765.953                                  | 9.038.195                                      |
| <b>Chi phí bán hàng</b>                                                        | 25    | 29          | 20.057.065.348                                             | 22.098.758.923                                             | 33.551.613.272                               | 37.986.482.677                                 |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                            | 26    | 29          | 1.069.419.491                                              | 12.697.188.961                                             | 8.820.659.457                                | 18.638.738.833                                 |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24+25)}</b> | 30    |             | 2.246.026.470                                              | (2.844.530.944)                                            | 1.643.259.600                                | (2.495.524.130)                                |
| <b>Thu nhập khác</b>                                                           | 31    | 27          | 1.658.093.089                                              | 4.564.733.212                                              | 2.625.433.442                                | 7.887.602.382                                  |
| <b>Chi phí khác</b>                                                            | 32    | 28          | 3.663.499.694                                              | 404.786.851                                                | 3.948.450.261                                | 742.554.148                                    |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                            | 40    |             | (2.005.406.605)                                            | 4.159.946.361                                              | (1.323.016.819)                              | 7.145.048.234                                  |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                          | 50    |             | 240.619.865                                                | 1.315.415.417                                              | 320.242.781                                  | 4.649.524.104                                  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                             | 51    | 30          | -                                                          | -                                                          | -                                            | -                                              |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>            | 60    |             | 240.619.865                                                | 1.315.415.417                                              | 320.242.781                                  | 4.649.524.104                                  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                | 70    |             |                                                            | 12                                                         | 3                                            | 41                                             |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho giai đoạn ba tháng 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 02 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## Giải trình chênh lệch trên 10%:

Doanh thu thuần Quý II năm 2020 (giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 30/09/2020) là 105,4 tỷ đồng tương đương với giảm 21,77% so với số cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế Quý II/2020 là 240,6 triệu đồng, giảm 1,07 tỷ đồng tương ứng với giảm 82% so với lãi sau thuế cùng kỳ năm trước. Doanh thu thuần lũy kế đến Quý II/2020 là: 195,4 tỷ giảm 65,3 tỷ tương đương với giảm 25,04% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lãi sau thuế lũy kế đến Quý II/2020 là 320 triệu giảm 4,32 tỷ tương đương với giảm 93% so với số lũy kế cùng kỳ năm trước. Lý do chủ yếu của biến động này là do doanh thu của hầu hết các lĩnh vực kinh doanh của Công ty đặc biệt là mảng kinh doanh thiết bị y tế trong Quý II và mảng kinh doanh vật tư tiêu hao trong Quý I bị sụt giảm do ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19 dẫn đến lợi nhuận cũng sụt giảm. Ngoài ra, quý II năm 2020 kết quả từ các hoạt động khác giảm so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân là khoản thu nhập khác giảm do hãng thay đổi cách thức thưởng và khoản chi phí khác tăng do Công ty ghi nhận khoản lỗ từ Giá trị còn lại của TSCĐ tài trợ y tế cho Bệnh viện trong kỳ.

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

Wang Văn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020**

**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 - DN**

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu                                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020<br>VND | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                     |           |             |                                                                             |                                                                             |
| <b>1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                    | <b>01</b> |             | <b>320.242.781</b>                                                          | <b>4.649.524.104</b>                                                        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                    |           |             |                                                                             |                                                                             |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT                                                                              | 02        |             | 36.780.924.894                                                              | 36.802.479.249                                                              |
| - Các khoản dự phòng                                                                                  | 03        |             | (8.825.911.942)                                                             | 4.000.407.280                                                               |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ            | 04        |             | 62.636.777                                                                  | (241.806.609)                                                               |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05        |             | 932.196.522                                                                 | 129.529.620                                                                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                                     | 06        |             | 148.765.953                                                                 | 9.038.195                                                                   |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động<br/>(08=01+02+03+04+05+06+07)</b> | <b>08</b> |             | <b>29.418.854.985</b>                                                       | <b>45.349.171.839</b>                                                       |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                       | 09        |             | (16.219.827.767)                                                            | (2.719.900.571)                                                             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                             | 10        |             | 18.391.670.320                                                              | 2.956.316.991                                                               |
| - Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)                    | 11        |             | 700.690.218                                                                 | (30.601.361.220)                                                            |
| - Tăng, giảm Chi phí trả trước                                                                        | 12        |             | 3.722.180.316                                                               | 5.020.055.334                                                               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                                 | 14        |             | (141.479.998)                                                               | (11.149.306)                                                                |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                                   | 15        |             | (5.000.000)                                                                 | -                                                                           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh<br/>(20=08+09+10+...+16+17)</b>                      | <b>20</b> |             | <b>35.867.088.074</b>                                                       | <b>19.993.133.067</b>                                                       |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                        |           |             |                                                                             |                                                                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                     | 21        |             | (22.629.876.475)                                                            | (8.100.655.539)                                                             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                  | 22        |             | 696.518.000                                                                 | 145.595.000                                                                 |
| 3. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng                                        | 24        |             | 11.000.000.000                                                              | 550.000.000                                                                 |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia                                                | 27        |             | 1.255.755.174                                                               | 17.600.000                                                                  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư<br/>(30=21+22+...+26+27)</b>                             | <b>30</b> |             | <b>(9.677.603.301)</b>                                                      | <b>(7.387.460.539)</b>                                                      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                    |           |             |                                                                             |                                                                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                                 | 33        |             | 7.093.433.984                                                               | -                                                                           |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này*

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT****Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn sáu tháng từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 - DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

| Chỉ tiêu                                                               | Mã số | Thuyết minh | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020<br>VND | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019<br>VND |
|------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                 | 34    |             | (445.000.000)                                                               | (500.000.000)                                                               |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính<br>(40=31+32+33+34+35+36) | 40    |             | 6.648.433.984                                                               | (500.000.000)                                                               |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)                           | 50    |             | 32.837.918.757                                                              | 12.105.672.528                                                              |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                        | 60    | 5           | 38.542.950.729                                                              | 35.076.864.947                                                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                | 61    |             | (645.396)                                                                   |                                                                             |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ<br>(70=50+60+61)                      | 70    | 5           | 71.380.224.090                                                              | 47.182.537.475                                                              |

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh



Phó Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Vương Văn Anh

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

## 1 Đơn vị báo cáo

### (a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

### (b) Ngành nghề và hoạt động kinh doanh

- \* Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- \* Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- \* Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- \* Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- \* Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- \* Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### (d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết.

| Tên công ty                            | Hoạt động chính                                                                                                    | Lợi ích và quyền biểu quyết |
|----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science     | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế | 100%                        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín | Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì                                               | 25%                         |

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 Công ty có 184 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 203 nhân viên)

## 2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### 3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

### 4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### © Các khoản đầu tư

##### Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

##### Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### (d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

### (e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để hạch toán hàng tồn kho.

### (f) Tài sản cố định hữu hình

#### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- \* Nhà cửa và vật kiến trúc 5 – 10 năm
- \* Máy móc và thiết bị 6 – 12 năm
- \* Phương tiện vận chuyển 6 – 10 năm
- \* Thiết bị dụng cụ quản lý 3 – 8 năm

### (g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### (h) Tài sản cố định vô hình

#### **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

### (i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

### (k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

### (l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

### (m) Vốn cổ phần

#### **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

### (n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

### (o) Doanh thu và thu nhập khác

#### (i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

#### (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

#### (iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

### (p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

### (q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

## CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

### ® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;
- (iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;
- (v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc
- (vi) Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

### 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                            | 30/9/2020             | 31/3/2020             |
|--------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                            | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                   | 2.346.775.000         | 1.190.009.000         |
| Tiền gửi tại tổ chức tín dụng không kỳ hạn | 10.033.558.753        | 7.352.941.729         |
| Các khoản tương đương tiền (i)             | 58.999.890.337        | 30.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                                | <b>71.380.224.090</b> | <b>38.542.950.729</b> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản đầu tư Trái phiếu kỳ hạn linh hoạt không quá 01 tháng tại Công ty CP chứng khoán VNDIRECT.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

30/9/2020

|                                                | Địa chỉ         | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-----------------|-------------------|----------------|
|                                                |                 |          |                    | VND             | VND               | VND            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:                |                 |          |                    |                 |                   |                |
| Đầu tư vào công ty con                         |                 |          |                    | 73.603.000.000  |                   |                |
| · Công ty TNHH Kyoto Medical Science           | Hà Nội          | 100%     | 100%               | 72.853.000.000  | (72.853.000.000)  | (*)            |
| Đầu tư vào công ty liên kết                    |                 |          |                    |                 |                   |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín       | TP. Hồ Chí Minh | 25%      | 25%                | 750.000.000     | (750.000.000)     | (*)            |
| Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế        |                 |          |                    | 110.750.000.000 |                   |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên | TP. Hồ Chí Minh |          |                    | 110.750.000.000 | (110.750.000.000) | (*)            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                |                 |          |                    | 4.520.000.000   |                   |                |
| · Trái phiếu ngân hàng BIDV                    | Hà Nội          |          |                    | 4.520.000.000   |                   |                |
|                                                |                 |          |                    | 188.873.000.000 | (184.353.000.000) | (*)            |

(\*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các đầu tư tài chính.

31/3/2020

|                                                | Địa chỉ         | % sở hữu | % quyền biểu quyết | Giá gốc         | Dự phòng          | Giá trị hợp lý |
|------------------------------------------------|-----------------|----------|--------------------|-----------------|-------------------|----------------|
|                                                |                 |          |                    | VND             | VND               | VND            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:                |                 |          |                    |                 |                   |                |
| Đầu tư vào công ty con                         |                 |          |                    | 73.603.000.000  | (73.603.000.000)  |                |
| · Công ty TNHH Kyoto Medical Science           | Hà Nội          | 100%     | 100%               | 72.853.000.000  | (72.853.000.000)  |                |
| Đầu tư vào công ty liên kết                    |                 |          |                    |                 |                   |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín       | TP. Hồ Chí Minh | 25%      | 25%                | 750.000.000     | (750.000.000)     |                |
| Đầu tư vào dự án liên kết Thiết bị y tế        |                 |          |                    | 110.750.000.000 | (110.750.000.000) |                |
| · Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Triết Tôn Tiên | TP. Hồ Chí Minh |          |                    | 110.750.000.000 | (110.750.000.000) |                |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                |                 |          |                    | 4.520.000.000   |                   |                |
| · Trái phiếu ngân hàng BIDV                    | Hà Nội          |          |                    | 4.520.000.000   |                   |                |
|                                                |                 |          |                    | 188.873.000.000 | (184.353.000.000) |                |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**7 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                    | 30/9/2020              | 31/3/2020              |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | VND                    | VND                    |
| Công ty Cổ phần Đầu tư A1          | 88.842.829.825         | 88.842.829.825         |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông | 58.647.065.137         | 58.647.065.137         |
| Các khách hàng khác                | 260.410.618.337        | 270.531.928.359        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>407.900.513.299</b> | <b>418.021.823.321</b> |

**Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết tại thuyết minh số 32)

|             |            |
|-------------|------------|
| 612.000.000 | 29.500.000 |
|-------------|------------|

Số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 bao gồm khoảng 260 tỷ đồng (số dư không biến động kể từ thời điểm 31 tháng 03 năm 2016) là khoản phải thu của các đối tượng công nợ mà Công ty không thu thập được xác nhận công nợ tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính riêng. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ khoản phải thu này.

**8 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|                                                             | 30/9/2020              | 31/3/2020              |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                             | VND                    | VND                    |
| JWB Co., Ltd.                                               | 190.230.906.514        | 190.230.906.514        |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science                          | 38.033.256.592         | 38.033.256.592         |
| Nishimura Medical Instrument                                | 29.872.783.121         | 29.872.783.121         |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế              | 24.725.000.000         | 24.725.000.000         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC | 21.080.000.000         | 21.080.000.000         |
| Gold Lite PTE Ltd.,                                         | 14.851.200.000         | 14.851.200.000         |
| Các công ty khác                                            | 45.745.251.482         | 18.318.226.304         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>364.538.397.709</b> | <b>337.111.372.531</b> |

**Trong đó: Trả trước cho người bán là bên liên quan**

|                                  |                |                |
|----------------------------------|----------------|----------------|
| (Chi tiết tại thuyết minh số 32) | 37.853.256.592 | 38.033.256.592 |
|----------------------------------|----------------|----------------|

## 9 PHẢI THU KHÁC

|                                                                      | 30/9/2020              | 31/3/2020              |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                                                      | VND                    | VND                    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                   | <b>507.307.083.352</b> | <b>505.592.141.765</b> |
| Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ (i)                   | 403.295.265.000        | 403.295.265.000        |
| Phải thu từ cơ quan chức năng liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý | 0                      | 2.261.219.600          |
| Phải thu từ nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý         | 3.464.052.986          | 3.477.746.986          |
| Tạm ứng cho nhân viên                                                | 97.957.801.647         | 92.604.329.087         |
| Ký quỹ ngắn hạn                                                      | 466.480.000            | 452.480.000            |
| Vốn liên kết với các viện                                            | 1.033.593.750          | 1.033.593.750          |
| Phải thu khác                                                        | 1.089.889.969          | 2.467.507.342          |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                    | <b>2.407.065.672</b>   | <b>2.748.846.924</b>   |
| Ký quỹ dài hạn                                                       | 1.093.876.285          | 1.083.876.285          |
| Vốn liên kết với các bệnh viện                                       | 1.313.189.387          | 1.664.970.639          |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>509.714.149.024</b> | <b>508.340.988.689</b> |

(i) Đây là khoản tiền Công ty ứng trước, bảo lãnh, thanh toán hộ bên liên quan đến BGD tiền nhiệm.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**10 NỢ XẤU**

|                                                                  | 30/9/2020         |         |                        | 31/3/2020         |                        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|------------------------|-------------------|------------------------|
|                                                                  | VND               | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | VND               | Giá trị có thể thu hồi |
|                                                                  |                   |         |                        |                   |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>                          |                   |         |                        |                   |                        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư AI                                        | 332.036.188.732   |         | 31.694.431.279         | 317.299.224.437   | 8.785.485.378          |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                               | 88.842.829.825    | -       | -                      | 88.842.829.825    | -                      |
| Công ty TNHH Thiết bị Kỹ thuật HB                                | 58.647.065.137    | -       | -                      | 58.647.065.137    | -                      |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên                     | 33.792.574.163    | -       | -                      | 33.792.574.163    | -                      |
| Công ty TNHH một thành viên 16A-(Bệnh Viện Đa Khoa 16A Hà Đông)  | 17.538.520.392    | -       | -                      | 17.538.520.392    | -                      |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế Khác              | 17.028.030.001    | -       | -                      | 17.028.030.001    | -                      |
|                                                                  | 10.797.500.000    | -       | -                      | 10.797.500.000    | -                      |
|                                                                  | 105.389.669.214   |         | 31.694.431.279         | 90.652.704.919    | 8.785.485.378          |
|                                                                  |                   |         |                        |                   |                        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>                          |                   |         |                        |                   |                        |
| JWB Co., Ltd.                                                    | 321.907.569.384   | -       | -                      | 322.087.569.384   | -                      |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science                               | 190.230.906.514   | -       | -                      | 190.230.906.514   | -                      |
| Nishimura Medical Instrument                                     | 37.853.256.592    | -       | -                      | 38.033.256.592    | -                      |
| Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế                   | 29.872.783.121    | -       | -                      | 29.872.783.121    | -                      |
| RC Medical Co., Ltd.                                             | 24.725.000.000    | -       | -                      | 24.725.000.000    | -                      |
| Gold Lite PTE. Ltd                                               | 21.080.000.000    | -       | -                      | 21.080.000.000    | -                      |
| Các đối tượng khác                                               | 14.851.200.000    | -       | -                      | 14.851.200.000    | -                      |
|                                                                  | 3.294.423.157     | -       | -                      | 3.294.423.157     | -                      |
|                                                                  |                   |         |                        |                   |                        |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>                                    |                   |         |                        |                   |                        |
| Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Triết Tôn Tiên                     | 498.869.697.467   |         | 207.713.784            | 500.953.451.264   | 2.277.773.581          |
| Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông                               | 315.360.806.472   | -       | -                      | 315.360.806.472   | -                      |
| Tạm ứng cho nhân viên hoặc nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm | 87.934.458.528    | -       | -                      | 87.934.458.528    | -                      |
| Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý             | 91.313.131.985    |         | 33.950.724             | 91.315.428.346    | 16.553.981             |
| Các đối tượng khác                                               | 3.464.052.986     | -       | -                      | 5.738.966.586     | -                      |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                              |                   |         |                        |                   |                        |
| Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao                                 | 797.247.496       |         | 173.763.060            | 603.791.332       | -                      |
|                                                                  | 999.242.500       | -       | -                      | 999.242.500       | -                      |
|                                                                  | 999.242.500       |         | từ 1 năm đến 2 năm     | 999.242.500       | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                      |                   |         |                        |                   |                        |
|                                                                  | 1.153.812.698.083 |         | 31.902.145.063         | 1.141.339.487.585 | 11.063.258.959         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**11 HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 30/9/2020              |                         | 31/3/2020              |                         |
|--------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                      | VND                    | VND                     | VND                    | VND                     |
| Hàng mua đang đi trên đường          | 14.458.078.726         | -                       | 13.067.745.256         | -                       |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | -                      | -                       | 992.020.037            | -                       |
| Hàng hóa                             | 122.307.802.405        | (38.079.979.636)        | 142.167.910.903        | (38.540.215.972)        |
| Hàng gửi đi bán                      | 6.542.290.846          | -                       | 5.472.166.101          | -                       |
| <b>Cộng</b>                          | <b>143.308.171.977</b> | <b>(38.079.979.636)</b> | <b>161.699.842.297</b> | <b>(38.540.215.972)</b> |

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2020: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 0 VND)

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                                                               | 30/9/2020             | 31/3/2020             |
|-------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                               | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                                            |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 873.060.474           | 1.342.021.792         |
| - Các khoản khác                                                              | 441.332.860           | 714.197.067           |
|                                                                               | 431.727.614           | 627.824.725           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                                             |                       |                       |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 9.316.679.506         | 12.569.898.504        |
| - Công cụ, dụng cụ xuất dùng                                                  | 479.678.076           | 167.890.810           |
| - Chi phí sửa chữa bảo hành thiết bị, làm phòng để tài sản liên kết, đặt máy. | 8.485.545.156         | 11.044.056.353        |
| - Cải tạo sửa chữa văn phòng                                                  | 130.566.765           | 1.134.531.037         |
| - Các khoản khác                                                              | 220.889.509           | 223.420.304           |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>10.189.739.980</b> | <b>13.911.920.296</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**13 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                                     | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận chuyển | Thiết bị dụng cụ quản lý | Tổng             |
|-------------------------------------|---------------------|------------------------|--------------------------|------------------|
|                                     | VND                 | VND                    | VND                      | VND              |
| Nguyên giá                          |                     |                        |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                        | 747.771.365.436     | 24.889.045.249         | 300.421.357              | 772.960.832.042  |
| Mua sắm                             | 27.871.478.430      | 4.479.318.182          | -                        | 32.350.796.612   |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính         | -                   | -                      | -                        | -                |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ       | (27.924.807.706)    | (3.844.663.636)        | -                        | (31.769.471.342) |
| Giảm khác: Tài trợ y tế             | (5.656.169.605)     | -                      | -                        | (5.656.169.605)  |
| Số dư cuối kỳ                       | 742.061.866.555     | 25.523.699.795         | 300.421.357              | 767.885.987.707  |
| Giá trị hao mòn lũy kế              |                     |                        |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                        | 480.438.507.303     | 14.675.016.098         | 236.358.357              | 495.349.881.758  |
| Khấu hao trong kỳ                   | 35.418.734.261      | 1.183.032.077          | 29.258.009               | 36.631.024.347   |
| Tăng do mua lại TSCĐ thuê tài chính | -                   | -                      | -                        | -                |
| Thanh lý, nhượng bán trong kỳ       | (26.925.799.521)    | (2.046.353.276)        | -                        | (28.972.152.797) |
| Giảm khác: Tài trợ y tế             | (3.112.432.297)     | -                      | -                        | (3.112.432.297)  |
| Số dư cuối kỳ                       | 485.819.009.746     | 13.811.694.899         | 265.616.366              | 499.896.321.011  |
| Giá trị còn lại                     |                     |                        |                          |                  |
| Số dư đầu kỳ                        | 267.332.858.133     | 10.214.029.151         | 64.063.000               | 277.610.950.284  |
| Số dư cuối kỳ                       | 256.242.856.809     | 11.712.004.896         | 34.804.991               | 267.989.666.696  |

Tại ngày ngày 30 tháng 09 năm 2020 một số tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là: 23,8 tỷ VND được sử dụng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (ngày 31 tháng 3 năm 2020: 15 tỷ VND)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020  
đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**14 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                        | Phần mềm máy tính<br>VND |
|------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá             |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 885.000.480              |
| Mua sắm                | 2.491.437.500            |
| Số dư cuối kỳ          | <b>3.376.437.980</b>     |
| Giá trị hao mòn lũy kế |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 532.801.346              |
| Khấu hao trong kỳ      | 149.900.547              |
| Số dư cuối kỳ          | <b>682.701.893</b>       |
| Giá trị còn lại        |                          |
| Số dư đầu kỳ           | 352.199.134              |
| Số dư cuối kỳ          | <b>2.693.736.087</b>     |

**15 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN**

|                                 | 30/9/2020<br>VND   | 31/3/2020<br>VND      |
|---------------------------------|--------------------|-----------------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 626.930.163        | 10.347.850.300        |
| Cộng                            | <b>626.930.163</b> | <b>10.347.850.300</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                            |  | Số cuối kỳ           | Số đầu kỳ           |
|----------------------------|--|----------------------|---------------------|
|                            |  | VND                  | VND                 |
| <b>Các khoản phải trả</b>  |  |                      |                     |
| Thuế giá trị gia tăng      |  | 162.001.030          | -                   |
| Thuế nhập khẩu             |  | 128.546.375          | -                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp |  | (10.000.000)         | (5.000.000)         |
| Thuế thu nhập cá nhân      |  | 834.582.175          | (85.353.191)        |
| Khoản khác                 |  | 39.258.576           | -                   |
| <b>Cộng</b>                |  | <b>1.154.388.156</b> | <b>(90.353.191)</b> |

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

10.000.000

312.045.353

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

1.164.388.156

221.692.162

**17 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

|                                        | 30/9/2020             |                       | 31/3/2020             |                       |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                        | VND                   |                       | VND                   |                       |
|                                        | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| - Hitachi Medical Instrument Co., Ltd. | 17.988.614.244        | 17.988.614.244        | 21.807.192.000        | 21.807.192.000        |
| - Công ty TNHH Fujifilm Việt Nam       | 17.769.332.942        | 17.769.332.942        | 18.203.896.771        | 18.203.896.771        |
| - Phải trả cho các đối tượng khác      | 11.310.524.101        | 11.310.524.101        | 9.527.534.578         | 9.527.534.578         |
| <b>Cộng</b>                            | <b>47.068.471.287</b> | <b>47.068.471.287</b> | <b>49.538.623.349</b> | <b>49.538.623.349</b> |

**18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                                                                  | 30/9/2020             | 31/3/2020             |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                  | VND                   | VND                   |
| - Trích trước chi phí tư vấn chuyên môn                                          | 6.784.159.060         | 6.486.144.576         |
| - Trích trước hoa hồng kinh doanh                                                | 4.646.139.433         | 6.479.087.317         |
| - Trích trước chi phí phải trả cho cá nhân góp vốn đầu tư vào hoạt động liên kết | 8.078.976.982         | 5.839.777.105         |
| - Trích trước chi phí bảo trì, sửa chữa                                          | 1.248.937.432         | 1.073.769.282         |
| - Trích trước chi phí lãi vay                                                    | 7.285.955             | -                     |
| - Trích trước phí thường khác                                                    | 4.500.000.000         | -                     |
| - Các khoản trích trước khác                                                     | 2.763.207.913         | 3.670.316.805         |
| <b>Cộng</b>                                                                      | <b>28.028.706.775</b> | <b>23.549.095.085</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Công ty ước tính chi phí tư vấn chuyên môn, hoa hồng kinh doanh và các chi phí ước tính khác trên cơ sở thỏa thuận đã ký với các đối tác.

**19 PHẢI TRẢ KHÁC**

|                                                        | 30/9/2020             | 31/3/2020             |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                                     | <b>1.173.764.380</b>  | <b>1.057.567.838</b>  |
| - Kinh phí công đoàn;                                  | 147.388.100           | 153.848.700           |
| - Bảo hiểm xã hội                                      | 317.681.495           | -                     |
| - Bảo hiểm y tế                                        | 55.751.611            | -                     |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 25.021.294            | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                    | 627.921.880           | 903.719.138           |
| <b>b. Dài hạn</b>                                      | <b>22.520.004.022</b> | <b>24.781.710.172</b> |
| - Phải trả khác liên quan tới vốn liên kết đã nhận (i) | 22.520.004.022        | 24.781.710.172        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>23.693.768.402</b> | <b>25.839.278.010</b> |

(i) Phản ánh tiền nhận vốn góp đầu tư của các cá nhân tham gia dự án liên kết thiết bị y tế tại các Bệnh viện.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN  
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|                                                            | Đầu kỳ |         | Trong kỳ      |             | Cuối kỳ       |               |
|------------------------------------------------------------|--------|---------|---------------|-------------|---------------|---------------|
|                                                            | VND    | Giá trị | VND           | Giá trị     | VND           | Giá trị       |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 21)            |        | -       | 2.225.000.000 | 445.000.000 | 1.780.000.000 | 1.780.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình |        | -       | 2.225.000.000 | 445.000.000 | 1.780.000.000 | 1.780.000.000 |
| <b>Cộng</b>                                                |        | -       | 2.225.000.000 | 445.000.000 | 1.780.000.000 | 1.780.000.000 |

**21 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|                                                            | 31/3/2020 |         | Trong kỳ      |               | 30/9/2020     |               |
|------------------------------------------------------------|-----------|---------|---------------|---------------|---------------|---------------|
|                                                            | VND       | Giá trị | VND           | Giá trị       | VND           | Giá trị       |
| Vay dài hạn                                                |           | -       | 7.093.433.984 | 2.225.000.000 | 4.868.433.984 | 4.868.433.984 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -CN Mỹ Đình |           | -       | 7.093.433.984 | 2.225.000.000 | 4.868.433.984 | 4.868.433.984 |
| <b>Cộng</b>                                                |           | -       | 7.093.433.984 | 2.225.000.000 | 4.868.433.984 | 4.868.433.984 |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng                          |           | -       |               |               | 1.780.000.000 | 1.780.000.000 |
| - Số phải trả sau 12 tháng                                 |           | -       |               |               | 4.868.433.984 | 4.868.433.984 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

## 22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                             | Vốn cổ phần       | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng            |
|-----------------------------|-------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------|
|                             | VND               | VND                  | VND                   | VND                      | VND             |
| Số dư đầu kỳ trước          | 1.125.001.710.000 | 402.288.328.850      | 19.211.235.252        | (1.043.132.533.466)      | 503.368.740.636 |
| Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ | -                 | -                    | -                     | 5.985.334.356            | 5.985.334.356   |
| Giảm trong kỳ               | -                 | -                    | -                     | -                        | -               |
| Số dư cuối kỳ trước         | 1.125.001.710.000 | 402.288.328.850      | 19.211.235.252        | (1.037.147.199.110)      | 509.354.074.992 |
| Số dư đầu kỳ này            | 1.125.001.710.000 | 402.288.328.850      | 19.211.235.252        | (1.037.147.199.110)      | 509.354.074.992 |
| Lợi nhuận/lỗ thuần trong kỳ | -                 | -                    | -                     | 320.242.781              | 320.242.781     |
| Giảm trong kỳ               | -                 | -                    | -                     | -                        | -               |
| Số dư cuối kỳ này           | 1.125.001.710.000 | 402.288.328.850      | 19.211.235.252        | (1.036.826.956.329)      | 509.674.317.773 |

## Cổ phiếu

-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng  
+Cổ phiếu phổ thông  
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành  
+Cổ phiếu phổ thông

| Số cuối kỳ  | Số đầu kỳ   |
|-------------|-------------|
| 112.500.171 | 112.500.171 |
| 112.500.171 | 112.500.171 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu

## Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 17, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 1.125.001.710 đồng.  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020 vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020**

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**23 DOANH THU**

**Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, trong đó:**

|                                           | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|-------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                           | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Doanh thu bán hàng                        | 64.938.891.202                                                       | 92.987.781.838                                                       |
| Doanh thu được chia từ các dự án liên kết | 33.367.109.917                                                       | 32.813.527.459                                                       |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                | 7.267.986.969                                                        | 9.054.546.635                                                        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>105.573.988.088</b>                                               | <b>134.855.855.932</b>                                               |

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                     |                   |                  |
|---------------------|-------------------|------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 79.179.238        | 2.931.810        |
| <b>Cộng</b>         | <b>79.179.238</b> | <b>2.931.810</b> |

**Doanh thu thuần**

**105.494.808.850**

**134.852.924.122**

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|                                                      | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                      | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Giá vốn của hàng đã bán                              | 48.698.090.170                                                       | 68.887.107.624                                                       |
| Giá vốn liên quan đến dự án liên kết thiết bị y tế   | 25.862.332.033                                                       | 28.886.184.222                                                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                             | 6.249.444.525                                                        | 7.140.634.239                                                        |
| (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (194.848.255)                                                        | (1.073.474.248)                                                      |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>80.615.018.473</b>                                                | <b>103.840.451.837</b>                                               |

**25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                      | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|--------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                      | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Lãi tiền gửi                         | 507.329.709                                                          | 569.052.538                                                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 290.838.985                                                          | 163.551.907                                                          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 645.396                                                              | 214.400.933                                                          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>798.814.090</b>                                                   | <b>947.005.378</b>                                                   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                     | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|-------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                     | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Chi phí lãi vay                     | 144.101.777                                                          | 1.992.723                                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện   | 61.991.381                                                           | 6.068.000                                                            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện |                                                                      | -                                                                    |
| Chi phí tài chính khác              | 2.100.000.000                                                        | -                                                                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.306.093.158</b>                                                 | <b>8.060.723</b>                                                     |

**27 THU NHẬP KHÁC**

|                                | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Chi phí Hỗ trợ từ nhà cung cấp | 1.567.556.354                                                        | 3.876.484.350                                                        |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ      | -                                                                    | -                                                                    |
| Các khoản khác                 | 90.536.735                                                           | 688.248.862                                                          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>1.658.093.089</b>                                                 | <b>4.564.733.212</b>                                                 |

**28 CHI PHÍ KHÁC**

|                                | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|--------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Lỗ do thanh lý tài sản cố định | 3.474.724.219                                                        | 103.126.209                                                          |
| Chi phí khác                   | 188.775.475                                                          | 301.660.642                                                          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>3.663.499.694</b>                                                 | <b>404.786.851</b>                                                   |

**29 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                                                  | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                                  | VND                                                                  | VND                                                                  |
| <b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> | <b>1.069.419.491</b>                                                 | <b>12.697.188.961</b>                                                |
| - Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi                           | (11.055.807.646)                                                     | 3.037.638.295                                                        |
| - Chi phí lương, thưởng                                          | 7.775.648.318                                                        | 5.336.143.568                                                        |
| - Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác                    | 4.349.578.819                                                        | 4.323.407.098                                                        |
| <b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             | <b>20.057.065.348</b>                                                | <b>22.098.758.923</b>                                                |
| - Chi phí lương, thưởng                                          | 10.437.985.262                                                       | 6.309.321.308                                                        |
| - Các khoản chi phí bán hàng khác                                | 9.619.080.086                                                        | 15.789.437.615                                                       |

**CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT**

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020

**Mẫu B 09 - DN**

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**30 Thuế thu nhập**

|                                                  | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                                  | VND                                                                  | VND                                                                  |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*) | -                                                                    | -                                                                    |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp          | -                                                                    | -                                                                    |

**31 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

**Bên liên quan**

Công ty TNHH Kyoto Medical Science

Công ty cổ phần thiết bị y tế Việt Tín

**Mối quan hệ**

Công ty con

Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

|                                       | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2020 đến ngày 30 tháng 09 năm 2020 | Giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019 |
|---------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
|                                       | VND                                                                  | VND                                                                  |
| <b>Bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b> |                                                                      |                                                                      |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science    | 21.428.571                                                           | 14.285.714                                                           |
| <b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>          |                                                                      |                                                                      |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science    | 81.818.182                                                           | 81.818.182                                                           |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

|                                          | 30/9/2020             | 31/3/2020             |
|------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                          | VND                   | VND                   |
| <b>Các khoản phải thu khách hàng</b>     | <b>612.000.000</b>    | <b>29.500.000</b>     |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science       | 612.000.000           | 29.500.000            |
| <b>Các khoản trả trước cho người bán</b> | <b>37.853.256.592</b> | <b>38.393.256.592</b> |
| Công ty TNHH Kyoto Medical Science       | 37.853.256.592        | 38.393.256.592        |

Thu nhập của BGD được hưởng trong kỳ như sau:

|                                        | Kỳ này        | Kỳ trước      |
|----------------------------------------|---------------|---------------|
|                                        | VND           | VND           |
| Thu nhập của HĐQT, BKS và Ban Giám đốc | 2.697.340.346 | 1.103.518.750 |

Người lập

Kế toán trưởng

Ngày 30 tháng 10 năm 2020

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lụa

Lê Thị Hà Thanh

Vương Văn Anh

